

CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI TÔN GIÁO Ở NAM BỘ (THẾ KỶ XVII - XVIII)

Tóm tắt: Qua trình khai phá và chiếm lĩnh Nam Bộ của người Việt diễn ra mạnh mẽ từ thế kỷ XVII trong khi Chân Lạp ngày càng suy yếu. Cũng trong quá trình ấy, qua việc tổ chức khai hoang, bảo vệ cư dân, tham gia vào việc giải quyết mối qua hệ giữa Xiêm - Chân Lạp - Champa - Đàng Trong và họ Mạc ở Hà Tiên, các chúa Nguyễn đã từng bước xác lập chủ quyền trên đất Nam Bộ. Là thế lực đứng đầu Đàng Trong, các chúa Nguyễn hiểu hơn ai hết, muốn thu phục được nhân tâm để ổn định và phát triển vùng đất mới phải luôn đáp ứng đời sống tâm linh của các cộng đồng người nơi đây. Thực hiện mục tiêu đó, vấn đề tôn giáo được những người đứng đầu Phủ Chúa đối ứng một cách linh hoạt thông qua chính sách di dân khai phá vùng đất mới với tinh thần tự do và đồng tồn. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn đã chú trọng hoàng dương Phật giáo Bắc tông, dùng Phật giáo để hộ quốc an dân.

Từ khóa: Tôn giáo, chúa Nguyễn, Nam Bộ.

1. Chính quyền Đàng Trong xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ

Nam Bộ thời cổ đại thuộc lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam. Sau năm 627 vùng đất này bị Chân Lạp thôn tóm. Tuy nhiên phần lớn đất đai ở đây còn khá hoang vu. Với truyền thống quen canh tác ở các vùng đất cao và số lượng người còn ít ỏi, người Khmer chưa có khả năng tổ chức khai thác trên quy mô lớn vùng châu thổ mới bồi đắp. Họ chỉ quần cư thành từng xóm, thôn trên các giồng đất ven thềm các con rạch và hai bên sông Tiền Giang, Hậu Giang hoặc ở xung quanh khu Bảy Núi. Đợt biến tiến (Holocene IV) diễn ra từ thế kỷ VI đến thế

* Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 21/5/2018; Ngày biên tập: / /2018; Ngày duyệt đăng: / /2018.

kỷ XII, với mực nước xâm thực trung bình khoảng 0.8 m, làm ngập hầu hết các vùng trũng thấp dọc hai bờ Tiền Giang và Hậu Giang như vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên lại càng khiến cho người Khmer không thể khai thác đất Thủy Chân Lạp. Điều này làm tăng thêm sự hoang vu cho vùng Nam Bộ. Trung tâm chính trị của Chân Lạp lúc bấy giờ là vùng Tonle Sap (Biển Hồ). Dân Khmer cư ngụ thưa thớt ở Thủy Chân Lạp và hầu như không chịu sự ràng buộc của lực lượng nào. Phần lớn những Ốc Nha¹ ở vùng Nam Bộ là những quý tộc có quan hệ thân thuộc với dân bản địa, tiếp tục duy trì những truyền thống văn hóa Phù Nam. Kết quả khảo cổ cho thấy dấu tích của văn hóa Khmer ở vùng Nam Bộ khá thưa thớt. Cảnh tượng hoang vu được Chu Đạt Quan mô tả trong chuyến đi sứ đến Chân Lạp năm 1297: “Chúng tôi đi qua biên giới Côn Lôn và vào cửa sông,... Từ chỗ vào Chân Bồ trở đi, phần lớn là rừng thấp cây rậm, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở đó”². Trong hồi ký này Chu Đạt Quan ghi lại nhiều tỉnh, mỗi tỉnh có quan chức và trong mỗi tỉnh người ta lập một vòng thành vững chắc bằng hàng rào cây. Dù dân cư không mấy đông đảo, họ cũng có một vị quan gọi là “mãi tiết” (mai – tsei). Nhưng trong danh mục các quan cai trị ghi: “41 tỉnh hạng nhất, 7 tỉnh hạng nhì, 5 tỉnh hạng ba, 3 tỉnh hạng tư của toàn quyền Cao Miên xưa, cũng không thấy một địa danh nào có liên quan ít nhiều đến Sài Gòn hay Prei Nokor hoặc Prei Kor”³.

Bên cạnh đó, từ sau thế kỷ XII, Chân Lạp và Champa luôn xảy ra xung đột với nhau. Ngoài ra, nửa sau thế kỷ VIII, quân đội Java liên tục tấn công vào các quốc gia Đông Nam Á lục địa. “Kết quả là Thủy Chân Lạp bị quân Java chiếm,... Cục diện này mãi đến năm 802 mới kết thúc”⁴. Người Chân Lạp không thể làm chủ được vùng Nam Bộ ngày nay, buộc phải “lãng quên quá khứ huy hoàng của nó và có cảm giác như đây là vùng đất mới hình thành”⁵. Khi đến vùng này vào thế kỷ XVI, giáo sĩ Alexandre de Rhodes cảm nhận đây là một vùng đất “quạnh hiu, hoang mạc và không có vật gì thuộc về sự sống”⁶. Lê Quý Đôn xác nhận một thực tế: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ cửa biển Cần Giuộc, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm”⁷. Các lực lượng dân cư, trong đó có dân Việt đến trước thế kỷ XVII cũng chưa tụ cư đông đảo. Theo nhóm nghiên cứu Thạch

Phương, Đoàn Tứ thì “số người định cư trước thế kỷ XVIII chiếm 3.6%; số người định cư ở thế kỷ XVIII chiếm 32.5%; số người định cư ở thế kỷ XIX chiếm 63.9%”⁸. Trong cuộc điều tra về gia phả ở Long An năm 1983 cũng cho thấy: “trong 88 gia đình dòng họ: số gia đình đến Long An vào thế kỷ XVII chiếm 4.5%; số gia đình đến Long An vào thế kỷ XVIII chiếm 29.5%”⁹. Nhà nghiên cứu Lý Thị Mai khẳng định: “Dấu ấn của sự thừa thớt và non kém này còn để lại cho đến tận ngày nay. Ví dụ, Bến Tre và Sóc Trăng nay là hai tỉnh khá lớn, nhưng lúc bấy giờ chỉ là hai sóc (Sork Trey Bến Tre) và Sork Tréang - Sóc Trăng). Là vùng rìa của Chân Lạp, Thủy Chân Lạp thực chất chỉ là nơi trú ngụ của phe thất thế trong cuộc tranh giành quyền bính ở Chân Lạp, tức là tương tự như vị trí tập kết của phe Đệ nhị Vương (hay Phó Vương)”¹⁰. Lê Quý Đôn cho biết số lượng nhân khẩu Đàng Trong năm 1796: “Dinh Long Hồ quân số chừng 12.000 người. Số thôn 8 châu Định Viễn 350 thôn, số dân 7.000”¹¹. Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* cho biết ở An Giang đến năm 1881 chỉ có 15.065 suất đinh¹². Thực tế, vua Chân Lạp chưa từng đặt chủ quyền tại vùng đất Nam Bộ ngày nay.

Từ thế kỷ XVI, sự thất bại của Chân Lạp trước Xiêm La xuất phát từ nội lực suy yếu, nội bộ triều đình rối ren đã dẫn tới các cuộc chiến tranh quyền đoạt vị xảy ra liên tục. Chân Lạp do đó ngày càng suy yếu, buộc phải phụ thuộc vào bên ngoài để tồn tại. Vua Chey Chettha II, lên ngôi năm 1618, là vị vua đầu tiên của Chân Lạp tìm đường kết giao, dựa vào Đàng Trong để chống lại Xiêm. Chính bối cảnh đó đã tạo điều kiện cho chúa Nguyễn có điều kiện gây ảnh hưởng ngày càng sâu vào chính trường Chân Lạp. Lợi dụng thời cơ thuận lợi này, năm 1620 chúa Nguyễn Phúc Nguyên chủ động gả công nữ Ngọc Vạn cho Chey Chatta II. Tiếp đó, năm 1623 ông cho đặt trạm thu thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn), Kas Krobey (Bến Nghé) và một dinh điền ở Mô Xoài (Bà Rịa) để khai thác, đồng thời bảo vệ sinh nghiệp của dân Việt trên vùng đất mới. Trên vùng đất mới, nhu cầu cộng sinh buộc Chân Lạp phải lựa chọn làm phiên thần của Đàng Trong. Năm 1658, chúa Nguyễn Phúc Tần sai tướng đem quân đến Chân Lạp, bắt vua Nặc Ông Chân phải cống nạp. Năm 1674, tướng Chân Lạp Nặc O Đài cầu cứu viện binh Xiêm cướp ngôi vua của Nặc Non, chúa Nguyễn Phúc

Tân đem quân đánh bại O Đài, “phong cho Non làm Nhị quốc vương. Ở thành Sài Côn, vẫn phải sang tiến cống như cũ”¹³. Vua Chân Lạp đã vài lần muốn tuyên bố chủ quyền ở nơi đây, nhưng sự hiện diện của chính quyền Đàng Trong từ thế kỷ XVII đã góp phần làm cho Chân Lạp rơi vào tình trạng “anh em tự tranh chấp với nhau, không nhờ được ta thì chạy sang Tiêm, không nhờ được Tiêm thì chạy sang ta”¹⁴. Từ đây các chúa Nguyễn chuyển mối quan hệ bang giao bình đẳng sang mối quan hệ phụ thuộc. Cùng thời gian này (1679), bằng việc “đặt yến tiệc đãi, an ủi,... khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy”¹⁵, chúa Nguyễn Phúc Tần đã “Việt hóa” hai nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch ở vùng Đông Nam Bộ.

Đối với vùng Hà Tiên, qua việc phong tước cho Mạc Cửu¹⁶ năm 1708, Nguyễn Phúc Tần đã biến lãnh thổ này thành một đơn vị hành chính trực thuộc Đàng Trong. Năm 1736 chúa Nguyễn Phúc Khoát phong cho Mạc Thiên Tứ làm Hà Tiên Trấn Đô đốc, “cho 3 thuyền long bài, được miễn thuế”¹⁷. Năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần sai Nguyễn Cửu Đàm tiến quân “thu phục các phủ Nam Vang, La Bích”¹⁸, bảo vệ vùng Hà Tiên. Hà Tiên từng bước trở thành một bộ phận không thể tách rời của Đàng Trong. Paul Bau Det rất đúng khi nhận định: “Với sự giúp đỡ của người Tàu ở Hà Tiên, người An Nam thấy mình là chủ nhân không cãi được của cả miền Tây xứ Nam Kỳ”¹⁹.

Từ năm 1698, phủ Gia Định trở thành một trung tâm chính trị, một hậu cứ chiến lược để các chúa Nguyễn thực hiện khát vọng Nam tiến. Năm 1705 Nguyễn Cửu Vân theo lệnh chúa Nguyễn đem quân đánh Chân Lạp, đưa vua Nặc Yêm trở lại La Bích (Phnom Penh), đồng thời tổ chức cho quân dân khai khẩn ruộng đất ở Vũng Gù (hay còn gọi là Cù Úc, vàm rạch Châu Phê thuộc vùng Tân An, tỉnh Long An ngày nay). Năm 1732, chính quyền Đàng Trong “sai tướng đi đánh Cao Miên, lấy đất Sài Gòn, lập dinh Long Hồ châu Định Viễn”²⁰. Thực tế cho thấy, quân đội của chúa Nguyễn nhiều lần đập tan các cuộc tấn công xâm lược của các lực lượng thù địch trên vùng châu thổ Cửu Long giang (vào các năm 1620, 1658, 1674, 1705, 1732, 1737, 1755, 1757, 1772, 1783). Kết quả đó vừa đáp ứng khát khao của lưu dân đang cần một sự bảo hộ, đồng thời giúp các chúa Nguyễn đạt được mục tiêu mở rộng lãnh thổ phương Nam. Từng phần đất Tây Nam Bộ

lần lượt thuộc quyền quản lý của Đàng Trong. Năm 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai quân chinh phạt lấy đất Trấn Di và Trấn Giang (tức vùng Hậu Giang, Cần Thơ và Bạc Liêu ngày nay). Năm 1755, Nguyễn Cư Trinh đem quân chinh phạt, lấy được hai phủ Tầm Bôn và Lôi Xập (chủ yếu vùng Long An và Tiền Giang) lập làm châu Định Viễn quy thuộc vào dinh Long Hồ: “đi đánh nước Cao Miên qua 3 năm, chiêu an được dân quy hàng người Côn Man trấn Thuận Thành. Vua cao Miên là Ông Nguyên chạy đi La Bích, dâng đất hai phủ Tầm Môn và Lôi Xập. Cư Trinh nhận lấy, cho quân đóng giữ, chia vạch địa giới. Lại vẽ bản đồ dâng lên, mới lập làm châu Định Viễn”²¹. Hai năm sau, Nặc Tôn (Outey II) hiến dâng đất Tầm Phong Long²² và 5 phủ²³, chúa Nguyễn Phúc Khoát sáp nhập vùng đất ấy vào lãnh thổ Đàng Trong. Quốc sử quán triều Nguyễn xác nhận: “Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long. Cư Trinh và Phúc Du tâu xin dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào. Lại đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp. Bấy giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Thiên Tứ cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên”²⁴. Dinh Long Hồ thời điểm này bao gồm Trấn Di (Bạc Liêu), Trấn Giang (Cần Thơ), Mésa (Mỹ Tho), Lôi Lạp (còn gọi là Xôi Lạp chỉ vùng Gò Công, Tiền Giang ngày nay), Tầm Bào (Longhor – Vĩnh Long), Tầm Bôn (Tân An, Long An), Trà Vang (Trà Vinh và Bến Tre), Ba Thắc (Sóc Trăng), Tầm Phong Long (phần lớn thuộc vùng An Giang, Đồng Tháp). Nhà sử học Phan Huy Lê cho rằng với kết quả đó, “các chúa Nguyễn đã vẽ xong phần cuối để hoàn thành toàn bộ bản đồ lãnh thổ quốc gia”²⁵. Đỗ Quỳnh Nga cũng khẳng định: “đến năm 1757 được coi như đã kết thúc quá trình mở đất của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong”²⁶. Theo tác giả, công cuộc mở cõi phương Nam là một quá trình hoạt động khai phá lâu dài của lưu dân kết hợp với sự bảo trợ của chính quyền Đàng Trong. Hơn nữa, không dễ dàng trong việc bảo toàn thành quả này. Vào tháng 6 năm 1772, quân Xiêm xâm lấn lãnh thổ, chúa Nguyễn Phúc Thuần phải gấp rút sai Nguyễn Cửu Đàm tiến quân bảo vệ vùng Hà Tiên, đồng thời lệnh cho Nguyễn Cư Trinh “thu phục các phủ Nam Vang, La Bích, đưa Nặc Tôn trở về nước”²⁷ thành lập các đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền

Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang. Việc lập các *đạo* cho thấy tổ chức hành chính và bộ máy quản lý của các chúa Nguyễn đối với đất này còn khá lỏng lẻo, đơn giản, nặng tính quân sự, điển hình cho một vùng đất mới khai phá. Thực tế sau những sự kiện Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn đất Tầm Phong Long, chính quyền Đàng Trong mới thực sự làm chủ vùng Tây Nam Bộ ngày nay. Nhưng ngay cả khi đó, các chúa Nguyễn còn phải đối mặt với sự vô thừa nhận từ Chân Lạp và Xiêm La. Chính quyền Đàng Trong vẫn phải tốn rất nhiều công sức và binh lực cho việc khẳng định chủ quyền và bảo vệ lãnh thổ. Năm 1780, Nguyễn Phúc Ánh đổi tên dinh Hoằng Trấn làm dinh Vĩnh Trấn, rồi ly sở về Long Hồ (Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long) để quản lý thêm vùng Châu Đốc mới bước đầu được khai phá. Tháng 2 năm 1791, Nguyễn Phúc Ánh tiến thêm một bước trong việc xác lập chủ quyền thông qua sắc chỉ quy định về thông thương: “sắc cho đạo Tân Châu rằng từ nay có sứ Chân Lạp đến thì chỉ cho hai chiếc thuyền chở Chánh phó sứ đi do sông Tiền Giang tiến vào, còn bao nhiêu lưu hết ở thủ sở. Như có muốn sang buôn bán thì cho phép sông Hậu Giang ở Châu Đốc mà đi, không được trái vượt”²⁸. Mặc dù vậy, năm 1757 vẫn là dấu mốc quan trọng ghi nhận thành quả vĩ đại của các chúa Nguyễn trong việc xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ ngày nay.

Song hành với biện pháp vũ lực, các chúa Nguyễn thực hiện di dân mở rộng cương vực. Trần Thị Thanh Thanh nhận định: “Lao động khai hoang lập ruộng của người Việt trong các thế kỷ XVII, XVIII đã biến vùng đất Nam Bộ hầu như còn hoang vu sinh lầy khi họ mới đặt chân tới, thành một vùng đất canh tác tốt,... Họ đã thể hiện vai trò chủ lực trong công cuộc khai phá và thực sự trở thành người chủ nhân chính của vùng đất này”²⁹. Tạo điều kiện cho di dân tự do khai hoang, lập ấp, trên cơ sở đó dựng chính quyền quản lý và bảo vệ cư dân, tiếp theo là di dân có tổ chức, khai phá trên quy mô lớn hơn rồi tuyên bố chủ quyền lãnh thổ là đường lối được các chúa Nguyễn thực hiện trong suốt tiến trình mở cõi. Đường lối này thể hiện vai trò quan trọng có tính quyết định của chính quyền Đàng Trong ở việc biến quá trình khai hoang tự phát thành tự giác, đồng thời tạo động lực cho sự nghiệp khai phá và xác lập chủ quyền. Công cuộc khai phá lãnh thổ dưới sự

lãnh đạo của chính quyền Đàng Trong đã làm cho vùng đất hoang vu thực sự chuyển mình. Đường lối “Lưu dân đi trước – Nhà nước theo sau” được dùng làm phương cách chủ yếu trong quá trình Nam tiến, song ở đây không chỉ có các lưu dân tự phát đi khai hoang mà còn được “đi trước” theo chủ trương khuyến khích, tổ chức và bảo hộ của chính quyền Đàng Trong. Vì vậy, ngay cả khi “lưu dân đi trước” thì vai trò của chính quyền Đàng Trong đã thể hiện rõ qua dấu ấn của những đồn thủ ở những nơi xung yếu để chống giặc, an dân, bảo vệ chủ quyền. Bằng các biện pháp phù hợp và liên tục, chính quyền Đàng Trong đã xác lập được chủ quyền trên vùng Nam Bộ ngày nay.

2. Bức tranh tôn giáo ở Nam Bộ (thế kỷ XVII - XVIII)

Do những mâu thuẫn giữa Đàng Trong – Champa – Chân Lạp đã đưa đến sự di cư của một số người Chăm đi xa hơn về phía Nam. Mặc dù vậy, người Khmer vẫn là một lực lượng cư trú đáng kể. Hơn nữa, vốn là cư dân định cư trước, cộng đồng người Khmer trên thực tế có những đóng góp không nhỏ trong quá trình tạo dựng nên văn hóa, tôn giáo Nam Bộ. Cho tới thế kỷ XVI, vùng Nam Bộ vẫn là một “trung tâm văn hóa có quá khứ huy hoàng”³⁰. Sinh sống rải rác ở vùng Cửu Long giang, tuyệt đại đa số người Khmer tin theo Phật giáo Theravada³¹. “Từ thế kỷ XII trở đi, đạo Phật tiểu thừa là chỗ dựa tinh thần chủ yếu của cả cộng đồng người Khmer, từ đó đề ra những luật định tôn giáo mà mọi người trong cộng đồng đều tuân thủ”³². Đối với cư dân Khmer vùng Nam Bộ, Phật giáo đã chiếm vị thế độc tôn trên lĩnh vực chính trị – xã hội, văn hóa. Đời sống tâm linh gắn chặt vào giáo lý nhà Phật mang tính truyền thống và khép kín “đã chi phối mạnh mẽ đời sống của người dân và tạo nên những đường nét cơ bản trong nền văn hóa của người Khmer”³³. Phật giáo mà đại biểu của nó là những ngôi chùa đã đóng vai trò trung tâm đối với đời sống văn hóa – xã hội người Khmer. Người Khmer từ lúc sinh ra cho đến lúc chết, mọi buồn vui của cuộc đời đều gắn bó với ngôi chùa. Đây không chỉ là nơi tổ chức những ngày lễ hội Phật giáo thuần túy mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa, xã hội của mỗi người. Vì thế trong cuộc sống thường ngày, dù cư sĩ ở chùa hay dân chúng tại thế đều phải rèn luyện theo đạo pháp của Thích Ca. Có nhà nghiên cứu cho rằng: “Đặc điểm của dân tộc Khmer là gắn liền với Phật giáo không tách ra được,

vì các vị sư đến chùa tu đều là con em của đồng bào dân tộc. Chùa Phật là nơi tu hành của các vị sư sãi, là nơi làm lễ của đồng bào, là nơi giáo dục, đào tạo con em của đồng bào dân tộc, là trung tâm văn hóa, đồng thời cũng là nơi thờ phượng những người thân của đồng bào dân tộc khi an nghỉ cuối cùng”³⁴.

Sự chuyển động và thay đổi đã diễn ra nhanh chóng từ khi những nhóm lưu dân Việt đến Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng hành với lưu dân trong công cuộc khai phá đất phương Nam, văn hóa Việt du nhập ngày càng mạnh mẽ vào đất Nam Bộ. Xuất thân từ Đàng Ngoài, “vốn tôn sùng nhất là Nho giáo thứ đến là Phật giáo, cuối cùng là Lão giáo”³⁵, người Việt coi Tam giáo là nét văn hóa tâm linh truyền thống. Quá trình cộng cư, lưu dân Việt đã cố gắng thu nhận văn hóa bản địa để phát triển. Lưu dân Việt ngày càng quy tụ đông đảo làm cho văn hóa Việt dần trở thành dòng chủ lưu trên vùng đất mới khai phá.

Bên cạnh đó, các cuộc di dân đã đưa tôn giáo của người Chăm vào phương Nam. Tôn giáo từ Trung Hoa, Nhật Bản và Phương Tây cũng tràn sang mạnh mẽ. Các sử quan triều Nguyễn xác nhận: “thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập, do đó mà phong hóa Hán thấm dần vào đất Đông Phố”³⁶. Trong hoàn cảnh như vậy, người dân Nam Bộ đã thu nạp tất cả trên tinh thần hỗn dung một cách tự nhiên. G. Condominas khi nghiên cứu về đặc trưng văn hóa Đàng Trong đã nhận định: “Sự mở rộng lãnh thổ về phía Nam theo chiều dài của Việt Nam đã làm cho tôn giáo ở đây thêm đa dạng. Trước hết là những người Chăm sống trên một dải đồng bằng duyên hải nhỏ bé với tín ngưỡng tôn giáo Ba la môn giáo và Hồi giáo; sau đó là các tín đồ Khmer theo Phật giáo Theravada ở đồng bằng sông Mekong. Ba tôn giáo này cùng với những yếu tố của nền văn hóa Đông Dương thời sơ khai kết hợp với nhau tạo thành một thuyết hỗn dung chồng lên nhau một cách sâu sắc có lẽ là hơn Tam giáo của người Việt Nam”³⁷. Sự giao thoa trên lĩnh vực tôn giáo càng diễn ra mạnh mẽ. Có thể nói, Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII là điểm tụ hội và giao thoa văn hóa, tôn giáo. Nhiều tôn giáo khác nhau như Nho giáo, Phật giáo Bắc tông, Đạo giáo, Islam, Công giáo lan tỏa theo bước chân những lưu dân khai hoang trong khi các tôn giáo, hệ tư tưởng được coi là truyền thống như Balamon – Ấn Độ giáo, Phật giáo

Nam tông, tín ngưỡng dân gian vẫn tồn tại và biến đổi. Thực tế đã diễn ra cuộc “va chạm” giữa các nền văn minh trên vùng đất mới. Đa dân tộc, đa tôn giáo là nét đặc trưng của văn hóa Nam Bộ. Ở đây nảy sinh một nhu cầu thống nhất trong sự tiếp biến lẫn nhau giữa các luồng văn hóa. Trên tiến trình giao thoa ấy, văn hóa, tôn giáo của người Việt dần trở thành dòng chủ lưu.

3. Chính sách tôn giáo của các chúa Nguyễn ở Nam Bộ

3.1. Vấn đề tôn giáo được thực hiện trên tinh thần tự do và đồng tồn

Tính đa dạng và phức tạp của văn hóa Nam Bộ chi phối không nhỏ đến chính sách tôn giáo của các chúa Nguyễn. Trong giai đoạn đầu thế kỷ XVII, mối quan tâm lớn nhất của các chúa Nguyễn là đánh dấu sự hiện diện của mình ở vùng đất phần lớn là hoang hóa này. Do đó, những người đứng đầu chính quyền Đàng Trong chưa quan tâm nhiều đến vấn đề tôn giáo. Biện pháp đầu tiên là các Chúa thực hiện chính sách di dân để khai hoang, mở rộng lãnh thổ. Tất nhiên, quá trình di dân cũng đồng nghĩa với quá trình di chuyển tôn giáo bởi các tôn giáo luôn gắn liền với những nhóm cư dân nhất định.

Chính quyền chúa Nguyễn tổ chức các cuộc di dân từ vùng Ngũ Quảng³⁸, khuyến khích Nam tiến, khai phá đất hoang, thành lập các thôn, ấp của người Việt. Hai sở thu thuế ở Sài Gòn, Bến Nghé và một đồn binh ở Mô Xoài thể hiện rõ vai trò của chính quyền các chúa Nguyễn, đồng thời cũng cho thấy sự hiện diện ngày càng đông đảo của người Việt. Khi nghiên cứu về quá trình khai phá đất Nam Bộ, Paul Bau Det khẳng định: “Cùng với tất cả những kẻ nghèo khổ, về kỷ luật, không có tên trong nội tịch, đào ngũ, đi theo còn có những kẻ bị xử án phóng trục, và cả những người bị quan lại đối xử hà khắc hoặc muốn trốn tránh những thuế má quá sức nặng nề. Tất cả có đoàn người gồm những kẻ sống ngoài vòng pháp luật ấy là một đội quân tiên phong... Đợt hai là những người tự nguyện do chính quyền tổ chức”³⁹. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định gồm 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, “mở rộng đất thêm được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bồ Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng đất, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại

lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta”⁴⁰. Lê Quý Đôn đã ghi lại hành động quyết tâm trong việc chiếm lĩnh lãnh thổ phía nam của các chúa Nguyễn: “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm, họ Nguyễn trước đánh nhau với Cao Miên, mà lấy được, mới chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thấy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu con gái con trai người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì (người đen tóc quăn là người Mọi thực, giá 20 quan, hơi trắng, giá chỉ hơn 10 quan), cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp... Người giàu có ở các địa phương hoặc 40. 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà đều có nô hoặc đến 50, 60 người”⁴¹. Tuy nhiên, việc cho phép mua bắt người Mọi làm nô tì hoặc nông nô thiên về chính sách xã hội. Chính sách này không nói lên sự phân biệt, kỳ thị hay triệt phá tôn giáo của người Khmer cũng như người Chăm ở Nam Bộ.

Song song với việc đưa người Việt vào đất phương Nam, bằng biện pháp trực tiếp và gián tiếp, các chúa Nguyễn đã đưa một lực lượng đáng kể người Chăm đến vùng đất mới. Trong thế kỷ XVII đã có 3 đợt di dân lớn của người Chăm đến Chân Lạp, trong đó đợt năm 1692 có quy mô lớn nhất. Bấy giờ vua Champa là Po Cheng Chan (Bà Tranh) phải từ bỏ vương triều đã dẫn theo 5.000 gia đình tín đồ đạo Bani sang Chân Lạp tỵ nạn. Vua Chân Lạp là Nặc Thu tiếp nhận và cho ở gần Lovek. Sau đó, số người Chăm dần kéo sang đông hơn. “Biên niên sử Campuchia đã ghi lại: Có khoảng 5.000 gia đình người Chăm dưới sự hướng dẫn của các quan chức cao cấp thuộc triều đình Champa đã vượt dãy Trường Sơn đến Campuchia vào các năm 1692 - 1693”⁴². Năm 1755, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh đem quân chinh phạt Chân Lạp đồng thời đưa nhóm cư dân này về chân núi Bà Dinh (tức núi Bà Đen ở Tây Ninh). *Đại Nam Thực Lục* ghi: “Nguyễn Cư Trinh tức thì đem 5 đội tùy binh đến cứu. Quân Chân Lạp phải lui. Nguyễn Cư Trinh bèn hộ vệ hơn 5.000 trai gái Côn Man về đóng ở chân núi Bà Dinh”⁴³. Với quyết sách này, chính quyền Đàng Trong đã tạo điều kiện cho sự hỗn dung tôn giáo giữa các nhóm người Việt - Chăm - Khmer.

Đặc trưng trong đời sống tôn giáo của cư dân Khmer Nam Bộ là tính thần độc lập và khép kín. Tâm lý lo sợ vong bản, đồng hóa đã khiến người Khmer không dễ dàng đón nhận cái mới. Trịnh Hoài Đức ghi lại một biểu hiện cụ thể ở vùng Đông Nam Bộ: “Lúc ấy địa đầu của Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai, tại hai xứ ấy đã có dân của nước ta đến cùng với dân Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên rất khâm phục uy đức của triều đình, họ đem nhượng đất ấy rồi kéo nhau tránh đi nơi khác chẳng dám tranh chấp điều gì”⁴⁴. Nhưng với truyền thống văn hóa của mình, tùy theo từng mức độ, người Việt luôn sẵn sàng thấu nhận tôn giáo khác. Chưa thấy nguồn sử liệu nào đề cập tới sự xung đột tôn giáo giữa những nhóm lưu dân. Có thể không hoặc có rất ít điều đó xảy ra. Bằng con đường hòa bình, văn hóa Việt như những dòng phù sa êm ả dần phủ lấp khắp đất trên vùng Nam Bộ.

Một sự kiện đáng chú ý vào năm 1692, các chúa Nguyễn “đã có ý muốn đồng hóa dân Chăm nên có lệnh bắt họ phải mặc quần áo theo lối người Việt”⁴⁵. Hành động này đã không mang lại kết quả như mong muốn, ngược lại đã khiến cho nhiều người Chăm phải bỏ sang Chân Lạp. Kinh nghiệm từ thành công của chính sách dung hòa tôn giáo trên vùng Ngũ Quảng mà trung tâm là kinh đô Phú Xuân với biểu hiện rõ nhất qua ngôi chùa Thiên Mụ đã giúp chính quyền Đàng Trong nhận ra rằng: không thể dùng vũ lực để tuyên chiến với tôn giáo. Biện pháp chủ yếu được các chúa Nguyễn thực thi là thừa nhận tự do tín ngưỡng, chấp nhận sự đồng tồn của nhiều tôn giáo. Những người đứng đầu Phủ Chúa thể hiện tinh thần tôn trọng truyền thống bằng việc thực hiện chính sách bất bạo động với tất cả các tôn giáo, tín ngưỡng. Trên những vùng đất có nhiều cư dân Khmer quần cư (như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu), chính quyền các chúa Nguyễn đã áp dụng chế độ tự quản. Chẳng hạn năm 1789, Nguyễn Phúc Ánh đã ban lệnh cho phép “Ôc nha Chích (người Chân Lạp) làm an phủ Trà Vinh”⁴⁶. Hai năm sau, Nguyễn Phúc Ánh ban lệnh: “Cho phép hạng dân và người Đường (Hoa kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm rộng không đủ thì nhà nước cho vay, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 8 hộ, thuế thân xem như quân hạng, dao dịch đều miễn. Kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải thụ dịch tòng chinh, để răn kẻ chơi bời lười biếng. Những người Phiên và

người Đường ở hai phủ Ba Sắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 5 học”⁴⁷. Hệ quả tích của chính sách này đem lại đã tạo ra một môi trường tôn giáo an hòa, đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhiều cộng đồng cư dân nơi đây. Đời sống văn hóa - xã hội ở trung tâm cảng thị lớn nhất vùng được phản ánh trong *Gia Định Thành Thông Chí* phần nào giúp hình dung ra bức tranh tôn giáo ở Nam Bộ thời kỳ này: “lưu dân người ta cùng người Đường (Trung Quốc), người Tây Dương, người Cao Miên, người Đồ Bà (Indonesia) đến kiều ngụ đông chung lộn, mà y phục khí dụng đều theo tục từng nước”⁴⁸.

3.2. Các chúa Nguyễn hộ trì Phật giáo Bắc truyền

Là những người đứng đầu Đàng Trong, các chúa Nguyễn hiểu hơn ai hết, muốn ổn định và phát triển vùng đất mới, đang và sẽ cần tiếp tục tập hợp nhiều nhân lực để khai phá thì an dân là cơ sở quan trọng. Để an dân phải đáp ứng được đời sống tâm linh của các cộng đồng người, thu phục được nhân tâm. Điều này phụ thuộc một phần vào việc đối ứng với tôn giáo. Trên thực tế, khi đã chiếm lĩnh được vùng lãnh thổ rộng lớn này, các chúa Nguyễn cố gắng từng bước nắm lấy linh hồn của thần dân bằng cách chú trọng hoằng dương Phật giáo, dùng Phật giáo để hộ quốc an dân.

Xuất thân từ nền tảng Nho giáo chính thống, ra đi tìm đất đứng chân, họ Nguyễn dễ bị coi là “cát cứ”, “tạo phản”, bởi quan niệm trung quân ái quốc truyền thống trong Nho giáo. Từ bước thoát hiểm đầu tiên cho đến lúc quyết tâm tạo lập sự nghiệp trên vùng đất mới Đàng Trong, làm đối trọng với Đàng Ngoài, vấn đề tiên quyết của họ Nguyễn là phải từng bước dựa vào Phật giáo để khẳng định được tính chất hợp lòng dân, thuận ý Trời – Phật, làm tinh thần chủ đạo trong chiến lược nhân tâm cho chính thể mới. Hơn nữa, trong buổi hồng hoang của Nam Bộ, không phải các chúa Nguyễn không muốn phát triển Nho giáo mà Nho giáo chưa có cơ sở để phát triển. Thực tế cho thấy, mãi đến năm 1715 chính quyền Đàng Trong mới dựng được một Văn Miếu ở Trần Biên. Đạo giáo thì được người dân tiếp thu lòng ghép vào trong Nho và Phật. Nhà nghiên cứu Li Tana có cơ sở với luận giải: “Không thể sử dụng Nho giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là

một chế độ li khai và nổi loạn với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt phía Bắc. Trong hoàn cảnh ấy, Phật giáo đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt, mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề tính hợp pháp của những người cai trị”⁴⁹. Tác giả Trần Thuận cũng khẳng định: “Các chúa Nguyễn dành cho Phật giáo một sự ưu ái và họ đến với Phật giáo bằng cả sự sùng tín cao độ... Các chúa Nguyễn hướng về đạo Phật, một tôn giáo mang tính truyền thống, gắn bó với phong tục và tín ngưỡng của người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc”⁵⁰. Có thể nói, hoàn cảnh thực tế buộc những người đứng đầu chính quyền Đàng Trong phải lựa chọn một hệ tư tưởng, một tôn giáo đại diện cho chính quyền, đồng thời có thể thay thế cho tôn giáo bản địa. Các chúa Nguyễn dựa vào Phật giáo để trị nước hoàn toàn phù hợp với thực tiễn vùng đất Nam Bộ.

Mặt khác, ở giai đoạn sơ thủy này, Phật giáo ở đây chủ yếu là Phật giáo bình dân. Nhu cầu phổ biến các giáo lý cao siêu cũng như về tổ chức tông phái cũng chưa bức thiết đối với người dân mở đất phương Nam. Các sư tăng theo dòng người đi khai khẩn đồng thời là những người đi mở cõi cũng đơn lẻ ẩn tu, tự lập thảo am, giúp dân chữa bệnh, trừ tà, cứu khổ cứu nạn mà ít truyền bá giáo lý cao siêu. Thực hiện những chính sách cụ thể trong việc kết nạp kinh pháp, dựng chùa mới, ban “sắc tứ”, “biển ngạch”,... những người đứng đầu phủ Chúa góp phần quan trọng đưa Phật giáo bình dân cải thiện vị thế. Đồng thời bằng những biện pháp này, chính quyền Đàng Trong có thể vươn bàn tay quyền lực của mình xuống mọi thôn cùng ngõ hẻm. Các chúa Nguyễn “tùy duyên” nắm lấy thời thế, tạo điều kiện cho Phật giáo trở thành “đanh chính ngôn thuận” về mặt tinh thần và dùng nó để cố kết nhân tâm. Vì vậy, nhiều vị chúa Nguyễn tỏ ra sùng mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật giáo.

Các chúa Nguyễn nhận thức rất rõ một thực tế ở Nam Bộ, người Việt là lực lượng chủ đạo trên con đường “Nam tiến”, văn hóa Việt trở thành dòng chủ lưu ở phương Nam. Hầu như người Việt đến đâu thì Phật giáo Bắc truyền hiện diện ở đó (xem Bảng 1). Lực lượng này

trung thành và đồng hành cùng các chúa Nguyễn suốt cuộc trường chinh mở cõi, xác lập chủ quyền. Đối với người Việt, Phật giáo vốn đã trở thành một nét văn hóa truyền thống. Sự hiện diện của người Việt được biểu hiện rõ nhất thông qua những ngôi chùa, am cốc trên vùng đất mới. Lưu dân đi trước, Nhà nước theo sau, quá trình giao thoa văn hóa đã diễn ra trước và đồng hành với quá trình xác lập quyền thống trị. Theo diễn trình đó Phật giáo nói riêng, văn hóa Việt nói chung dần chiếm ưu thế. Mặt khác, thực tế ở đất Nam Bộ giai đoạn này, cộng đồng người lớn thứ hai sau cư dân Việt là nhóm người Khmer rất sùng mộ Phật giáo Nam truyền. Giữa tông phái của người Khmer và người Việt (và của cả người Hoa kiều) mặc dù khác biệt ở một số điểm song vẫn có hằng số chung trong giáo lý và giáo luật. Trên thực tế, ở mức độ khác nhau tùy từng nhóm cộng đồng, giữa hai tông phái này đã có sự tiếp nhận lẫn nhau ở lối tu tập cũng như kiến trúc các ngôi chùa. Đây là cơ sở để các cộng đồng cùng gắn bó, chung sống hòa bình. Sự lựa chọn của nhân dân là cơ sở để những người đứng đầu chính quyền Đàng Trong thuận theo nhân tâm, xiển dương Phật giáo.

Vấn đề của chính quyền Đàng Trong là chọn Phật giáo Bắc truyền hay Phật Nam truyền sẽ phù hợp nhất cho đường lối tạo dựng và phát triển Nam Bộ.

Các chúa Nguyễn không chú trọng phát triển Phật giáo Nam tông bởi dòng phái này vốn ảnh hưởng rất sâu sắc trong cộng đồng người Khmer, trong khi Phật giáo Bắc tông đang là sự lựa chọn của đa số lưu dân Việt - lực lượng đông đảo và trung thành nhất với họ Nguyễn. Hơn nữa, thực tế cho thấy Phật giáo Nam tông - hệ tư tưởng của người Khmer trong giai đoạn này đã tỏ ra bất lực trong nhiệm vụ làm bệ đỡ tinh thần, đảm bảo sự tồn tại của Chân Lạp. Do đó, thay vì hộ trì Phật giáo ở phía Nam, một số chúa Nguyễn đã chủ động phái người lên phía Bắc mời cao tăng, thỉnh kinh pháp, ban sắc tứ. Dựa vào Phật giáo Bắc truyền, các chúa Nguyễn có thể canh tân văn hóa bản địa, thay thế đẳng tối cao trong đời sống tâm linh của mọi thần dân nơi đây.

Mặc dù không chú trọng phát triển Phật giáo Nam truyền, nhưng trên tinh thần viên dung của Phật giáo, tôn trọng yếu tố bản địa, các chúa Nguyễn vẫn tạo điều kiện để cộng đồng Khmer tự do duy trì tôn giáo của mình. Kết quả thống kê của tác giả cho thấy trong số 33 ngôi

chùa của người Khmer tồn tại ở giai đoạn này thì có đến 17 chùa (hơn 50%) được dựng mới.

Nhân quan chính trị giúp các chúa Nguyễn hiểu hơn ai hết, trên vùng đất này, người dân Khmer bao đời đã quen với một thực thể chuyên chính mà ở đó vua có một địa vị và tư cách duy nhất cả phần trần tục lẫn tâm linh của mọi người dân qua sự kết hợp chặt chẽ giữa vương quyền và thần quyền mang tính tôn giáo. Sự kết hợp giữa vương quyền và thần quyền rất chặt chẽ: Vua được đồng nhất với Thần - Phật. Theo mô hình Nho giáo của Trung Hoa, Hoàng đế - Thiên tử là người chịu mệnh Trời, nghĩa là người được chọn để “thay Trời hành đạo”. Trong khi mô hình Vua - Thần (ảnh hưởng văn minh Ấn Độ): Thần và Vua được hợp nhất sau khi đã trải qua nghi lễ huyền bí và linh thiêng, cũng là người được chọn nhưng là sự chọn lựa vừa mạnh tính mặc định vừa có điều kiện. Ở đây có những điểm tương đồng với Phật giáo Đại Thừa theo tư tưởng luân hồi. Mọi người tin rằng, các vị Thần - Phật sẽ hóa thân vào vị vua để ban phát cho chúng dân cuộc sống an lành. Bằng chính sách trực tiếp bố trí sư trụ trì hoặc ban “sắc tứ” (sắc trong sắc chỉ), “biển ngạch” (một dạng “bằng công nhận”), chính quyền Đàng Trong đã chuyển đổi hệ chùa tháp này trở thành chùa công, trực thuộc phủ Chúa. Ngôi chùa đầu tiên mang vai trò đó là chùa Báo quốc (Sắc tứ hộ quốc) ở Tân Vạn thuộc Trấn Biên. Có thể nói, các chúa Nguyễn đã chủ trương lấy Phật giáo Bắc truyền để ghi dấu sự hiện diện của mình trên con đường Nam tiến. Đồng thời, đây được xem như một hành động đầy quyết tâm nhằm thay thế địa vị chỉ tôn trong tâm hồn người dân bản địa. Bên cạnh đó, quy y Tam Bảo, tự xưng (hoặc được dân chúng tôn xưng) làm Sãi, Phật hoặc Bồ tát để “*thiên hóa*” bản thân, các chúa Nguyễn có thể củng cố thêm niềm tin và kính phục nơi dân chúng vùng đất phương Nam. Với đường lối này, các chúa Nguyễn không chỉ bảo tồn được bản sắc cho người Việt trên lãnh thổ mới được xác lập, mà đối với người bản địa, hành động vọng lại, học lại mô hình Vua - Phật - Thần, những người đứng đầu Đàng Trong còn có thể “cảm hóa” được các tôn giáo khác, đưa đến sự đồng thuận, cộng sinh, giúp các chúa Nguyễn khẳng định quyền tối thượng trên mọi làng thôn phum sóc. Thay vì mỗi cộng đồng người tìm cách bảo vệ bản sắc của mình theo ý thức hoài cổ,

bằng chính sách phát triển Phật giáo Bắc truyền, họ Nguyễn khiến tất cả thần dân đều quy về một hướng, qua đó xác lập được vị trí tối thượng cả về vương quyền lẫn thần quyền của mình có tính mặc định. Các chúa Nguyễn muốn cho tất cả thần dân hiểu rằng người đứng đầu Đàng Trong (đồng thời cũng là Thần – Phật) chính là chủ nhân duy nhất ở đất Nam Bộ. Như vậy, Phật giáo đã trở thành phương tiện và công cụ hữu hiệu cho việc kết hợp thần quyền và vương quyền, trở thành biểu tượng cho lòng tôn kính và cố kết nhân tâm, tạo nên sức mạnh tinh thần để củng cố và phát triển vùng đất mới.

Xiển dương Phật giáo là lựa chọn phù hợp nhất cho chính quyền chúa Nguyễn ở Nam Bộ. Thực tế cho thấy, nhiều chúa Nguyễn đã thành công và kiên trì tuân theo sinh lộ này. Từ sứ mạng trấn an dân chúng buổi đầu mang tính sách lược, hoằng dương Phật giáo dần trở thành đường lối chiến lược của chính quyền Đàng Trong. Đường lối này tiếp tục được phát huy ở Nam Bộ. Bằng chính sách này, các chúa Nguyễn đã giải quyết khá ổn thỏa những mâu thuẫn tồn tại trong mối liên hệ cộng sinh giữa các cộng đồng người nơi đây. Nhiều chùa tháp dòng phái Bắc truyền được mọc lên khắp đất phương Nam dưới sự bảo hộ của phủ Chúa. Chính sách đẩy mạnh Phật giáo Bắc truyền không nằm ngoài mục đích đồng hóa tôn giáo, thống trị cả phần linh hồn lẫn thể xác các cộng đồng người bản địa, song nó cũng tạo điều kiện cho Phật giáo đồng hành cùng quá trình mở cõi với tinh thần nhập thế tích cực, sự thâm hóa và tự tin dân tộc được phát huy cao độ đã tạo ra bức tranh tôn giáo Nam Bộ phong phú và đầy sức sống.

Kết luận

Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII là điểm tụ hội và giao thoa mạnh mẽ. Thực tế đã diễn ra cuộc “va chạm” giữa các nền văn minh trên vùng đất mới. Đa dân tộc, đa tôn giáo trở thành nét đặc trưng của văn hóa Nam Bộ.

Thực tiễn đòi hỏi các chúa Nguyễn phải lựa chọn một tôn giáo đại diện cho chính quyền, đồng thời có thể thay thế cho tôn giáo bản địa. Những người đứng đầu phủ Chúa đã dùng Phật giáo làm bệ đỡ tinh thần, thể hiện sự hiện diện của họ Nguyễn đối với thần dân của mình trên vùng đất mới đang cần tiếp tục khai phá. Xiển dương Phật giáo Bắc truyền là lựa chọn phù hợp nhất cho chính quyền chúa Nguyễn ở

Nam Bộ. Thực tế hơn hai trăm năm nắm quyền, “đời đời tu hành”⁵¹, các chúa Nguyễn rất chú trọng phát triển Phật giáo. Hệ quả tích cực của đường lối này đã đáp ứng được đời sống tâm linh của đông đảo người dân nơi đây, tạo cơ sở cho Đàng Trong ổn định và phát triển. Có thể nói, bức tranh tôn giáo phong phú, đa dạng và đầy sinh khí ở Nam Bộ được tạo nên từ chính sách viên hòa tôn giáo trên nền tảng đạo Phật của các chúa Nguyễn. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trong bộ máy chính quyền Chân Lạp Ốc Nha – Okna là một chức quan trấn thủ có vai trò như một lãnh chúa độc lập ở địa phương.
- 2 Chu Đạt Quan (2011), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 38.
- 3 Dẫn theo: Bộ giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Nam Bộ và Nam Trung Bộ – Những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX*, Kỷ yếu hội thảo, Nxb. Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 152.
- 4 Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb. Thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 383.
- 5 Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên, 2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 54.
- 6 Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Sđd, tr. 366
- 7 *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập 1, Phủ biên tạp lục, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 37.
- 8 Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên) (1991), *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 167.
- 9 Thạch Phương, Lưu Quang Tuyền (chủ biên) (1989), *Địa chí Long An*, Nxb. Long An, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 151.
- 10 Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2008), *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 127.
- 11 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Phủ biên tạp lục, Sđd, tr. 197.
- 12 Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 194.
- 13 Quốc sử quán triều Nguyễn (2014), *Đại Nam thực lục – chính biên*, tập 1, 2, (Đỗ Mộng Khương dịch, Hoa Bằng hiệu đính), Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 569.
- 14 Quốc sử quán triều Nguyễn (2014), *Đại Nam thực lục – chính biên*, tập 1, 2, sđd, tr. 571.
- 15 Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 – 1777*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 316.
- 16 Người Trung Quốc khi ấy gọi đất Hà Tiên là “Cảng Khẩu quốc”. Giáo sĩ Pierre Poivre gọi là “Vương quốc Ponthiamas”. Bất đắc dĩ Mạc Cửu phải dựa vào chính quyền Đàng Trong song tham vọng cát cứ của họ Mạc chưa hoàn toàn chấm dứt. Kế nghiệp cha, Mạc Thiên Tứ tích cực mở rộng khai phá những vùng đất hoang

ở Long Xuyên, Kiên Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cần Thơ lập nên các thuộc ấp, mở xưởng đúc tiền, “cắt đặt lại viên đứng đầu”; “đặt nha thuộc, tuyển quân lính, dựng thành lũy, mở mang chợ phố”. Mạc Thiên Tứ còn nhận làm con nuôi vua Chân Lạp Nặc Tôn (1739), thân phục chính quyền Đàng Trong về danh nghĩa mà thực chất là tạo đối trọng với Chân Lạp và Xiêm La. Năm 1767, Mạc Thiên Tứ đem hơn 20 chiến thuyền tấn công Xiêm La ở cửa Bắc Lâm (Paknam) và Vọng Các (Băng Cốc). Năm 1770, Thiên tứ đốc xuất năm vạn quân đi đánh Xiêm La. Trên các văn kiện giao dịch với nước ngoài, Mạc Thiên Tứ tự xưng hiệu “Trần quốc đại tổng chế, Chân Lạp kim tháp Thủy Lục đẳng xứ, Đại phương quân quốc, Chư vụ sự tiến lục tham liệt ba tư Triết vương Mạc”. Bên cạnh đó, họ Mạc cố gắng xây dựng cho mình một bộ đồ tư tưởng. Chiêu Anh Các được lập năm 1736 không chỉ để thờ Không tử. Tên gọi Chiêu Anh Các (chiêu tập, kêu gọi anh tài) phản ánh mục đích liên hệ rộng rãi với kẻ sĩ, mặc khách khắp nơi, kể cả Đàng Ngoài nhưng chủ yếu từ Trung Quốc để tạo thế lực cho họ Mạc, biến Hà Tiên thành nơi tập trung lực lượng li khai.

- 17 Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 175.
- 18 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, Sđd, tr. 177.
- 19 Paul BauDet (1863), *Công cuộc chinh phục xứ Nam kỳ của nhà Nguyễn và vai trò của những người Tàu di cư*, (bản dịch đánh máy), bản lưu tại Phòng tư liệu trường Đại học khoa học xã hội & nhân văn, Hà Nội, tr. 21.
- 20 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Phủ biên tạp lục, Sđd, tr. 66.
- 21 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Phủ biên tạp lục, Sđd, tr. 124.
- 22 Tầm Phong Long, địa danh này xuất phát từ Kompong Luông theo tiếng Khmer, có nghĩa là bến, vùng, sông của vua, là vùng đất giữa sông Tiên và sông Hậu, trải dài từ Châu Đốc xuống phía nam, chỉ lãnh thổ chủ yếu thuộc vùng An Giang và Đồng Tháp ngày nay.
- 23 Năm phủ đó ngày nay phần lớn thuộc đất Campuchia gồm đất Vũng Thơm (còn được gọi là Hương Úc, nay thuộc tỉnh Shihanouk), Cần Vọt (nay thuộc tỉnh Kampot), Chung Rùm (nay thuộc huyện Chkuk, tỉnh Kampot), Sài Mạt (nay thuộc huyện Banteay Meas, tỉnh Kampot), Linh Quỳnh (nay thuộc huyện Chum Kiri, tỉnh Kampot).
- 24 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, (Nguyễn Ngọc Tinh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 166.
- 25 Phan Huy Lê (2014), *Huế & Triều Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 39.
- 26 Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 13.
- 27 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, Sđd, tr. 177.
- 28 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, Sđd, tr. 272.
- 29 Bộ giáo dục và đào tạo, Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Nam Bộ và Nam Trung Bộ – những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX*, Kỷ yếu hội thảo, Nxb. Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 139.
- 30 Tạ Chí Đại Trướng (1988), *Thần – Người và đất Việt*, Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, tr. 219.

- 31 Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) còn được gọi là Phật giáo Tiểu thừa (Hynayana) hay Thượng tọa bộ hoặc Thuyết nhất thiết hữu bộ hoặc Phật giáo Nam tông.
- 32 Trường Lưu (chủ biên, 1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 10.
- 33 Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Nam Bộ và Nam Trung Bộ – những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX*, Kỷ yếu hội thảo, Nxb. Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 267.
- 34 Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành Phố Hồ Chí Minh*, tr. 16.
- 35 Alexander de Rhodes (1994), *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Ủy ban đoàn kết tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 38.
- 36 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, Sdd, tr. 91.
- 37 G. Condominas (2003), “Tôn giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 32.
- 38 Ngũ Quảng gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên – Huế), Quảng Nam, Quảng Nghĩa.
- 39 Paul BauDet (1863), *Công cuộc chinh phục xứ Nam kỳ của nhà Nguyễn và vai trò của những người Tàu di cư*, (bản dịch đánh máy), bản lưu tại Phòng tư liệu trường Đại học khoa học xã hội & nhân văn, Hà Nội, tr. 8 - 9.
- 40 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, tr. 111.
- 41 Lê Quý Đôn toàn tập, Phủ biên tạp lục, Sdd, tr. 345.
- 42 Mak Phoeun (1995), *Histoire du Cambodge de la fin du XVI siècle au début du XVIII siècle*, Presses de l'EFEO, Monographie, Pari, p. 517.
- 43 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục – tiền biên*, tập 1, Sdd, tr. 164.
- 44 Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định Thành Thông Chí* (Lý Việt Dũng dịch và chú giải), Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, Biên Hòa, tr. 109.
- 45 Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Tủ sách biên khảo Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.
- 46 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sdd, tr. 245.
- 47 Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 270.
- 48 Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định Thành Thông Chí*, Sdd, tr. 215.
- 49 Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Nguyễn Nghị dịch), Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr. 194.
- 50 Viện nghiên cứu tôn giáo, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2011), *Tham luận Hội thảo khoa học: Chúa – Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước*, Ban tổ chức Hội thảo ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 198.
- 51 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Phủ biên tạp lục, Sdd, tr. 281.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander de Rhodes (1994), *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Ủy ban đoàn kết tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Bộ giáo dục và đào tạo, Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Kỷ yếu hội thảo: Nam Bộ và Nam Trung Bộ – những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX*, Nxb. Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

3. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, Phủ biên tạp lục, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
4. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định Thành Thông Chí* (Lý Việt Dũng dịch và chú giải), Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, Biên Hòa.
5. Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2005), *Kỷ yếu hội thảo: Nam Bộ và Nam Trung Bộ – những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
6. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, (Kỷ yếu hội thảo khoa học, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 4-5 tháng 4 năm 2006), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. G. Condominas (2003), “Tôn giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
8. Paul BauDet (1863), *Công cuộc chinh phục xứ Nam kỳ của nhà Nguyễn và vai trò của những người Tàu di cư*, (bản dịch đánh máy), bản lưu tại Phòng tư liệu trường Đại học khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội.
9. Chu Đạt Quan (2011), *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam Liệt Truyện tiền biên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 5 Nxb. Thuận Hóa, Huế.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam Thực Lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014), *Đại Nam Thực Lục – chính biên*, tập 1, 2, (Đỗ Mộng Khương dịch, Hoa Bằng hiệu đính), Nxb. Thuận Hóa, Huế.
14. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 – 1777*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
15. Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
16. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên, 2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
17. Mak Phoeun (1995), *Histoire du Cambodge de la fin du XVI siècle au début du XVIII siècle*, Presses de l'EFEO, Monographie.
18. Phan Huy Lê (2014), *Huế & Triều Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Luận (1974), *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Tủ sách biên khảo Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.
20. Trường Lưu (chủ biên, 1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
21. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Nguyễn Nghị dịch), Nxb. Trẻ, Hà Nội.
22. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên) (1991), *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyền (chủ biên) (1989), *Địa chí Long An*, Nxb. Long An, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Tạ Chí Đại Trường (1988), *Thần – Người và đất Việt*, Nxb. Văn nghệ, Hà Nội.
25. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2008), *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* (kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb. Thế giới, Hà Nội.

26. Viện nghiên cứu tôn giáo, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2011), *Tham luận Hội thảo khoa học: Chúa – Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước*, Ban tổ chức Hội thảo ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

THE NGUYEN'S LORDS AND RELIGIONS IN THE SOUTH OF VIETNAM (17th - 18th CENTURIES)

Le Ba Vương

Ho Chi Minh City University of Culture

The process of reclaiming the South (Nam Bộ) of the Vietnamese strongly took place in the seventeenth century while Chenla was increasingly weakened. The Nguyen Lords gradually established sovereignty in the Southern land through the organization of land reclamation, protection of inhabitants, settlement the relationship among Siam - Chanla - Champa - Cochinchina and Mac family in Ha Tien. As the head of Cochinchina, the Nguyen Lords understood that they needed to meet the spiritual life of the people to stabilize and develop the new land. In pursuit of that goal, the religion affair was dealt with flexibly through the migration and reclamation policy the new land with the spirit of freedom and coexistence. In addition, the Nguyen Lords focused on the spread of Mahayana Buddhism to protect the land and people.

Keywords: Nguyen Lords, religion, South of Vietnam.